TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 1070/2017/DS-PT
Ngày 29-11-2017
V/v tranh chấp chia tài sản
chung sau khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Mỹ Hạnh

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Lê Thiên Hương
Bà Đặng Thị Bích Loan

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Trường An – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Hồ Văn Cảm – Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 11 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 306/2017/TLPT-DS ngày 27 tháng 7 năm 2017 về việc tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 276/2017/DS-ST ngày 12 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân quận G, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2546/2017/QĐ-PT ngày 01 tháng 11 năm 2017, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Bùi Thị Kim H1
Địa chỉ: Số 4/70C đường L, Phường M, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Thế T1 (Văn bản ủy quyền lập ngày 30/9/2016)
Địa chỉ: Số 668 đường T, Phường M, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh

- Bị đơn: Ông Lê Văn H2
Địa chỉ: Số 6/113C (số mới 736/121/32) đường L, Phường M, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Lê Thị M

- Bà Lê Thị H3

Cùng địa chỉ: Số 66 đường S, Phường M, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh

- Ông Lê Văn D

Địa chỉ: Số 5/100 Đường L, Phường M, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh

- Ông Lê Văn L1

Địa chỉ: Số 6/113E Đường L, Phường M, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh

- Ông Lê Hữu T2

- Ông Lê Hữu T3

Cùng địa chỉ: Số 6/113C Đường L, Phường M, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện hợp pháp của bà Lê Thị M, ông Lê Văn L1, ông Lê Hữu T2, ông Lê Hữu T3 và bà Lê Thị H3: Ông Lê Văn D (Văn bản ủy quyền lập ngày 30/9/2016)

- Ông Lê Minh H4

Địa chỉ: Số 6/113E Đường L, Phường M, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện hợp pháp của ông Lê Minh H4: Ông Lê Văn H2 (Văn bản ủy quyền lập ngày 26/12/2002)

- Bà Lê Thị Mộng T4

- Ông Lê Minh Đ

- Bà Đặng Thị Trúc T5

- Ông Lê Thành T6

- Bà Đỗ Thị L2

- Bà Trần Thị L3

- Bà Đào Thị L4

- Bà Mai Thị T7

- Trẻ Lê Thị Gia A, sinh ngày 20/02/2016

Cùng địa chỉ: Số 6/113C (số mới 736/121/32) đường L, Phường M, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện hợp pháp của trẻ Lê Thị Gia A: Ông Lê Văn H2 và bà Lê Thị Mộng T4

(Ông T1, ông H2, ông D có mặt; các ông bà T4, Đ, T5, T6, L4, T7, L2, L3 vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tóm tắt nội dung vụ án và quyết định của Bản án sơ thẩm như sau:

Năm 2001, bà Bùi Thị Kim H1 có đơn xin ly hôn với ông Lê Văn H2.

Tại bản án sơ thẩm số 27/BĐ.LH ngày 30/11/2001 Tòa án nhân dân quận G đã bác đơn xin ly hôn của bà H1. Bà H1 kháng cáo bản án sơ thẩm. Tại bản án phúc thẩm số 304/HNPT ngày 14/3/2002, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã sửa bản

án sơ thẩm, xử cho bà H1 được ly hôn với ông H2; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân quận G giải quyết về con chung và tài sản chung.

Ngày 17/9/2002 bà Bùi Thị Kim H1 có đơn xin phân chia tài sản chung của vợ chồng và trong quá trình tố tụng bà H1 trình bày như sau:

Năm 2002 bà và ông Lê Văn H2 đã được Tòa án giải quyết cho ly hôn nhưng về tài sản chung chưa giải quyết. Trong quá trình chung sống bà và ông H2 có tạo lập 01 căn nhà hai gian số 6/113C Đường L, Phường M, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Nhà này do vợ chồng tự tạo lập ½ và cha mẹ chồng cho ½ do vợ chồng có công phụng dưỡng cha mẹ chồng. Bà và ông H2 cùng sống tại căn nhà trên từ năm 1990 đến năm 1995 tự bỏ tiền ra sửa chữa nhà như hiện nay, năm 2000 bà về nhà mẹ bà ở cho đến nay. Bà H1 khởi kiện yêu cầu được chia ½ căn nhà số 6/113C đường Đường L, Phường M, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Năm 1997 bà H1 có vay của Ngân hàng S số tiền 40.000.000 đồng để dùng chi tiêu trong gia đình. Số tiền vay này ông H2 đã trả thay cho bà 30.000.000 đồng tiền gốc và 8.209.000 đồng tiền lãi, bà sẽ có trách nhiệm trả cho ông H2 19.104.500 đồng, bà không chấp nhận trả lãi cho ông H2. Ngoài ra vợ chồng còn có 02 sạp chợ và một số tài sản khác nhưng đã tự thỏa thuận được với nhau.

Bị đơn là ông Lê Văn H2 trình bày:

Về tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn chưa được giải quyết như bà H1 trình bày là đúng. Ông H2 đồng ý tự thỏa thuận với bà H1 về việc giải quyết 02 sạp chợ và một số tài sản khác. Đối với khoản nợ do bà H1 vay của Ngân hàng S là 40.000.000 đồng vào năm 1997 ông có yêu cầu phản tố yêu cầu bà H1 phải trả lại 82.134.500 đồng vì sau khi bà H1 vay tiền ông đã trả thay cho bà H1 38.209.000 đồng, ông yêu cầu bà H1 trả lại toàn bộ số tiền trên cho ông và phải trả lãi suất theo quy định của pháp luật kể từ tháng 12/2000 cho đến nay. Căn nhà số 6/113C Đường L, Phường M, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh là do cha mẹ ông là cụ Lê Văn C và cụ Phạm Thị N tạo lập, là nhà cấp 4. Ông H2 và bà H1 sống cùng với hai cụ tại căn nhà trên từ năm 1990 đến năm 1992 thì cụ C mất. Sau khi cụ C mất, ông H2 bà H1 vẫn tiếp tục sống cùng cụ N. Năm 1993, cụ N lập văn tự cho lại căn nhà trên cho ông H2, các anh chị em ông H2 cũng lập "giấy cho nhà và cam kết" cho ông H2. Năm 1995 ông H2 và bà H1 tự bỏ tiền ra sửa chữa và xây dựng thêm tầng lầu. Năm 2000 bà H1 dọn ra ngoài sống, năm 2001 ông ngăn nhà làm nhiều phòng để cho thuê lấy tiền cho con ăn học. Bà H1 cho rằng căn nhà trên là tài sản chung của vợ chồng chưa chia là không đúng vì nhà này là tài sản riêng của ông do các anh chị em ông và mẹ ông cho ông nên ông không đồng ý chia.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các ông bà Lê Văn D, Lê Thị M, Lê Hữu T2, Lê Văn L1, Lê Hữu T3, Lê Thị H3 trình bày:

Phần đất của căn nhà số 6/113C Đường L, Phường M, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh mà bà H1 và ông H2 đang có tranh chấp có nguồn gốc của ông H2, bà H1 ½ và cha mẹ chồng là cụ Lê Văn C, Phạm Thị N ½. Khi cụ C mất thì các anh em trong

nhà và cụ N đều thống nhất để lại ½ phần đất của cha mẹ cho vợ chồng bà H1, ông H2 được hưởng do có công phụng dưỡng cha mẹ, có văn tự cho nhà của cụ N và giấy cam kết của các anh chị em trong gia đình. Đề nghị Tòa án công nhận nhà, đất này là tài sản chung của ông H2, bà H1 để chia theo pháp luật.

Tại bản án sơ thẩm số 20/2004/DS-ST ngày 08/01/2004, Tòa án nhân dân quận G, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Công nhận căn nhà nằm trong khuôn viên 134,07m^2 đất tại địa chỉ số 6/113C Đường L, Phường M, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; sạp M khu E chợ N; sạp S chợ N; 01 xe mô tô 70H-522; đầu máy hiệu Tiến Đạt và 01 ti vi 14" là tài sản chung hợp nhất của ông H2, bà H1.

Bà H1 được sở hữu ½ căn phố lầu, sàn bê tông cốt thép + phố trệt tại địa chỉ số 6/113C Đường L, Phường M, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh ngang 04m, dài 20m (Phía bên phải giáp ranh nhà bà M), sạp M khu E chợ N, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông H2 được chia ½ căn phố lầu còn lại tại số 6/113C đường Đường L, Phường M, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; sạp S chợ N; 01 xe mô tô 70H-522; đầu máy hiệu Tiến Đạt và 01 ti vi.

Bà H1 thanh toán chênh lệch cho ông H2 2.750.000đ. Bà H1 tự nguyện chịu chi phí ngăn chia nhà.

Ngày 12/01/2004 ông Lê Văn H2 và cụ Phạm Thị N có đơn kháng cáo.

Ngày 19/01/2004 Viện Kiểm sát nhân dân quận G, Thành phố Hồ Chí Minh có kháng nghị bản án dân sự sơ thẩm theo thủ tục phúc thẩm.

Tại bản án dân sự phúc thẩm 1239/HNPT ngày 17/6/2004, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã hủy án sơ thẩm để giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân quận G, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm lại.

Vụ án đã được Tòa án nhân dân quận G giải quyết tại bản án dân sự sơ thẩm số 979/2008/DS-ST ngày 10/12/2008 và được Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết tại bản án dân sự phúc thẩm số 493/2009/DS-PT ngày 25/3/2009 theo hướng công nhận nhà đất tọa lạc tại số 6/113C Đường L, Phường M, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản chung của ông H2, bà H1 và mỗi người được chia ½ nhà, đất. Ngoài ra, bản án sơ thẩm và phúc thẩm còn quyết định các phần tài sản chung khác của ông H2, bà H1.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 576/2010/DS-GĐT ngày 27/8/2010 của Tòa Dân sự Tòa án nhân dân Tối cao đã tuyên hủy bỏ các quyết định của bản án dân sự sơ thẩm số 979/2008/DS-ST ngày 10/12/2008 và bản án dân sự phúc thẩm số 493/2009/DS-PT ngày 25/3/2009 về phần công nhận quyền sở hữu chung trong thời kỳ hôn nhân của bà Bùi Thị Kim H1 và ông Lê Văn H2 đối với nhà đất tọa lạc tại số 6/113C Đường L, Phường M, quận G, TP. HCM. Giao vụ án cho Tòa án nhân dân quận G, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm lại theo quy định của pháp luật.

Đối với các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm số 979/2008/DS-ST ngày 10/12/2008 và bản án dân sự phúc thẩm số 493/2009/DS-PT ngày 25/3/2009 đã có hiệu lực pháp luật nên không giải quyết lại.

Ngày 15/10/2010 Tòa án nhân dân quận G, Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Quá trình Tòa án nhân dân quận G giải quyết lại vụ án, người đại diện hợp pháp của bà Bùi Thị Kim H1 là ông Nguyễn Thế T1 trình bày:

Nhà, đất tại số 6/113C Đường L, Phường M, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh có nguồn gốc là nhà cấp 4 do ông H2, bà H1 tự bỏ tiền ra xây dựng trên ½ phần đất do ông H2, bà H1 tạo lập và ½ phần đất do cụ C, cụ N là cha mẹ chồng của bà H1 nhận chuyển nhượng lại của ông Bùi Tất D vào năm 1990. Năm 1992 cụ C mất, năm 1993 cụ N đã lập văn tự cho lại căn nhà trên cho ông H2, bà H1; các anh em ông H2 cũng lập "giấy cho nhà và cam kết" cho lại phần thừa kế của cụ C cho ông H2, bà H1. Năm 1995 ông H2, bà H1 xây dựng thêm tầng lầu trên nền căn nhà cấp 4 cũ. Năm 1999 ông H2, bà H1 đã đăng ký kê khai nhà đất nhưng chưa làm thủ tục đăng bộ sang tên chủ sở hữu. Trong quá trình bà H1 và ông H2 xin ly hôn và bà H1 có tranh chấp về tài sản chung thì năm 2002 cụ N có lập di chúc để lại phần tài sản của cụ N được hưởng trong khối tài sản chung với cụ C là căn nhà trên cho ông H2 và ủy quyền cho ông H2 được thay mặt cụ N để giải quyết tranh chấp với bà H1. Tuy nhiên, đến năm 2005 thì cụ N thay đổi ý nguyện, có văn bản hủy việc ủy quyền cho ông H2 trong đó cụ N không đồng ý cho ông H2 phần tài sản của mình. Năm 2007 cụ N chết, trong các năm 2012 và 2013 các anh chị của ông H2 (trừ ông H4) đã có văn bản hủy "giấy cho nhà và cam kết" đã lập năm 1993 đối với ông H2 và đồng ý cho phần di sản mà họ được hưởng của cụ C cho bà H1. Như vậy, nhà, đất nêu trên có ½ diện tích đất và giá trị xây dựng căn nhà thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông H2, bà H1; ½ diện tích đất còn lại thuộc quyền sở hữu, sử dụng của cụ C và cụ N. Nếu cho rằng việc cho nhà, đất của cụ N không có hiệu lực và cụ N đã di chúc cho ông H2 phần thừa kế của cụ N thì bà H1 cũng được nhận phần thừa kế do các anh em ông H2 (trừ ông H4) cho nên nhà và đất nêu trên vẫn là tài sản chung của ông H2, bà H1. Do đó, bà H1 vẫn giữ nguyên yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận nhà, đất trên là tài sản chung của ông H2, bà H1 và buộc ông H2 phải chia cho bà H1 ½ diện tích nhà, đất.

Bị đơn là ông Lê Văn H2 trình bày:

Căn nhà số 6/113C đường Đường L, Phường M, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh là do cha mẹ ông là cụ Lê Văn C, Phạm Thị N tạo lập, là nhà cấp 4. Về nguồn gốc nhà, đất là do ông Bùi Tất D xây dựng. Năm 1988 ông H2 được Ủy ban nhân dân quận G cấp quyền sử dụng 246 m^2 đất rau màu; cũng trong năm này, ông H2 đã bán giấy tay cho ông Bùi Đình T (còn gọi là ông TĐ – cha của ông Bùi Tất D) một phần diện tích khoảng 80m^2. Sau đó, ông Bùi Đình T cho lại đất cho ông Bùi Tất D và ông Bùi Tất D tự xây cất nhà. Phần diện tích đất còn lại ông H2 đã bán lại cho cụ N và cụ N đã cho bà Hồng và bà M khoảng 160 m^2. Do việc mua bán giữa ông H2 và ông Bùi

Đình T bằng giấy tay nên căn nhà ông Bùi Tất D xây dựng nằm chồng lấn sang ½ diện tích đất ông H2 được cấp giấy chứng nhận. Chính vì vậy, khi ông Bùi Tất D chuyển nhượng lại cho cụ C và cụ N, ông H2 và bà H1 mới làm tờ cam kết cho đất để hợp thức hóa phần xây dựng của ông Bùi Tất D trên phần đất ông H2 được cấp giấy chứng nhận năm 1988. Như vậy, toàn bộ nhà, đất là tài sản do cha mẹ ông H2 tạo lập không phải là tài sản chung do ông H2, bà H1 tạo lập. Ông H2 thừa nhận năm 1995 ông H2 và bà H1 có bỏ tiền xây thêm tầng lầu, còn tầng trệt là do cụ C, cụ N đã xây dựng trước vào năm 1991. Năm 1993 các anh chị em ông H2 đã có văn bản cho nhà ông H2 và năm 2002 cụ N đã di chúc cho ông H2 phần tài sản của cụ N. Do đó, nếu Tòa án xác định nhà, đất nêu trên là tài sản của ông H2 thì ông H2 đồng ý hoàn trả cho bà H1 ½ giá trị xây dựng tầng lầu theo định giá của Hội đồng định giá. Nếu Tòa án xác định nhà, đất trên là di sản của cụ C và cụ N thì các đồng thừa kế cũng phải có nghĩa vụ hoàn trả phần giá trị xây dựng nhà cho bà H1 chứ không riêng gì ông H2. Tuy nhiên, trong vụ án này bà H1 khởi kiện tranh chấp tài sản chung của vợ chồng không phải là vụ kiện chia thừa kế nên cho dù các anh chị em ông H2 có hủy bỏ việc cho nhà cho ông H2 và đồng ý cho bà H1 phần thừa kế của họ thì cũng không làm thay đổi bản chất vụ kiện. Ông H2 yêu cầu Tòa án bác đơn khởi kiện của bà H1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông D và các ông bà M, L1, T2, T3, H3 (do ông D đại diện) trình bày:

Nhà, đất hiện bà H1 và ông H2 đang có tranh chấp được tạo thành từ hai phần đất: Một phần đất do cụ C, cụ N mua lại của ông Bùi Tất D, theo giấy phép mua bán thể hiện diện tích là 84m^2 và một phần đất của ông H2, bà H1 góp vào khoảng 80m^2. Ông H2, bà H1 tự bỏ chi phí để xây cất thành nhà cấp 4. Do các ông bà đều sống riêng, chỉ ông H2 bà H1 sống cùng và phụng dưỡng cha mẹ nên sau khi cụ C qua đời, cụ N và các anh chị em cùng thống nhất cho ông H2, bà H1 phần căn nhà của cụ C và cụ N. Đến năm 1993, ông H2 bà H1 xây thêm tầng lầu. Bà H1 xác định nhà, đất trên là tài sản chung của bà H1, ông H2 là đúng. Đề nghị Tòa án giải quyết chấp nhận yêu cầu của bà H1. Còn nếu Tòa án xác định căn nhà trên là di sản của cụ C, cụ N thì phần các ông bà được hưởng (trừ ông H4) các ông bà đồng ý cho bà H1.

Ngày 19/5/2017, các ông bà D, M, L1, T2, T3, H3 có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế đối với căn nhà và đất tại số 6/113C Đường L, Phường M, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh mà hiện bà H1 và ông H2 đang có tranh chấp trong vụ án chia tài sản chung sau khi ly hôn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Minh H4 có ông H2 là người đại diện hợp pháp trình bày:

Ông H4 xác định nhà, đất bà H1 đang có tranh chấp là tài sản do cha mẹ của ông H4 là cụ C, cụ N chết để lại, không phải là tài sản chung của ông H2, bà H1. Năm 1993 các anh chị em đã có văn bản cam kết cho riêng phần di sản thừa kế của cụ C cho ông H2 quản lý và sử dụng. Nay thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế đã hết, văn bản này đã có giá trị pháp lý về việc giao tài sản theo luật di sản thừa kế. Ông H4 đề nghị

Tòa án giao phần di sản thừa kế này cho ông H2 được hưởng để ở, quản lý và sử dụng mãi mãi về sau theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị Mộng T4 trình bày:

Bà và ông H2 kết hôn năm 2008 và sinh sống cùng ông H2 tại nhà số 6/113C Đường L, Phường M, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh từ đó cho đến nay. Quá trình chung sống bà không có đóng góp công sức và cũng không có tranh chấp gì đối với nhà đất nói trên. Vì bận công việc nên bà xin được vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Minh Đ và bà Đặng Thị Trúc T5 trình bày:

Ông Đ và bà T5 là con trai và con dâu của ông H2, bà H1. Ông Đ và bà T5 sống chung cùng ông H2 tại căn nhà số 6/113C Đường L, Phường M, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh nhưng không có đóng góp công sức và cũng không có tranh chấp gì đối với nhà đất nói trên. Vì bận công việc nên ông Đ và bà T5 xin được vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các ông bà Lê Thành T6, Đỗ Thị L2, Trần Thị L3, Đào Thị L4 và Mai Thị T7 trình bày:

Các ông bà là người ở thuê tại nhà số 6/113C Đường L, Phường M, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh theo hình thức ở tháng nào trả tiền tháng đó và không có ký hợp đồng thuê. Các ông bà không có tranh chấp hay yêu cầu gì đối với nhà, đất nêu trên. Vì bận công việc nên các ông bà xin được vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Các bên đương sự giữ nguyên yêu cầu và ý kiến đã trình bày.

Tại bản án sơ thẩm số 276/2017/DS-ST ngày 12 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân quận G, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Căn cứ Điều 219 và Điều 224 của Bộ luật Dân sự 2005; Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015; các điều 27, 95, 96 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 và Nghị định 70-CP ngày 12/6/1997 của Chính phủ quy định về án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Bùi Thị Kim H1.

1. Công nhận phần giá trị xây dựng tầng lầu của căn nhà số 6/113C Đường L, Phường M, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh được định giá thành tiền là 277.959.500 đồng (theo biên bản định giá ngày 08/4/2011) là tài sản chung do ông Lê Văn H2 và bà Bùi Thị Kim H1 tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân.

2. Ông Lê Văn H2 có nghĩa vụ hoàn trả lại ½ giá trị xây dựng tầng lầu của căn nhà số 6/113C Đường L, Phường M, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh cho bà Bùi Thị

Kim H1 với số tiền là 138.979.750đ (Một trăm ba mươi tám triệu, chín trăm bảy mươi chín nghìn, bảy trăm năm mươi đồng).

3. Không chấp nhận yêu cầu của bà Bùi Thị Kim H1 về việc yêu cầu công nhận căn nhà 02 tầng (trệt + lầu) trên diện tích đất 173,9m2, thửa số 58 tờ bản đồ số 43 (trích bản đồ địa chính năm 2006), tọa lạc tại số 6/113C Đường L, Phường M, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản chung được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân của bà Bùi Thị Kim H1 và ông Lê Văn H2 và yêu cầu chia ½ diện tích nhà, đất tại số 6/113C Đường L, Phường M, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Kể từ ngày bà H1 có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông H2 không thi hành thì ông H2 còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn tiền án phí cho bà Bùi Thị Kim H1 và ông Lê Văn H2. Hoàn lại tiền tạm ứng án phí bà H1 đã nộp theo biên lai thu tiền số 000896 ngày 16 tháng 11 năm 2002 của Thi hành án dân sự quận G (nay là Chi cục Thi hành án dân sự quận G).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án theo luật định.

Ngày 20/06/2017 ông Lê Văn H2 kháng cáo một phần nội dung bản án sơ thẩm, không đồng ý nội dung bản án tuyên buộc ông có nghĩa vụ trả cho bà H1 1/2 giá trị xây dựng tầng lầu.

Ngày 27/06/2017 bà Bùi Thị Kim H1 kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm yêu cầu chấp nhận căn nhà số 6/113C Đường L, Phường M, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản chung của vợ chồng, bà nhận 1/2 căn nhà bằng hiện vật.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn là bà Bùi Thị Kim H1 có người đại diên theo ủy quyền là ông Nguyễn Thế T1 trình bày:

Bà H1 yêu cầu được hưởng ½ căn nhà tọa lạc tại địa chỉ số 6/113C (số mới là 736/121/32) Đường L, Phường M, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; nhận bằng hiện vật, bằng cách chia nửa căn nhà theo chiều dọc của căn nhà, bà nhận một phần phía bên phải từ ngoài đường nhìn vào nhà, phần còn lại giao cho ông H2. Theo bà căn nhà kể trên là do bà và ông H2 được gia đình chồng cho ½ trong thời kỳ hôn nhân; còn ½ là của vợ chồng tạo lập. Việc ngăn đôi căn nhà bà là người chịu chi phí, ngoài ra bà không có ý kiến nào khác.

Bị đơn ông Lê Văn H2 trình bày:

Căn nhà đang tranh chấp là do ông được mẹ ông là bà Phạm Thị N lập di chúc cho ông vào năm 2002, đây không phải là tài sản chung của vợ chồng, nên ông không đồng ý chia cho bà H1; ông không đồng ý trả ½ trị giá phần xây dựng lầu 1 cho bà H1

như bản án sơ thẩm tuyên, theo ông căn nhà kể trên là di sản thừa kế của cha mẹ ông nên các đồng thừa kế có nghĩa vụ trả cho bà H1. Tại phiên tòa ông cho biết trước khi bà N chết bà không thay đổi hủy bỏ di chúc bằng hình thức nào hết. Ông xác nhận tại thời điểm khởi kiện tranh chấp ly hôn, con chung và chia tài sản chung của vợ chồng vào năm 2001 bà H1 căn cứ vào các chứng cứ là văn tự cho nhà ngày 30/08/1993 của bà N và các anh chị em của ông, kê khai nhà đất năm 1999, giấy phép mua bán chuyển dịch nhà cửa số 522/GP –UBQ ngày 20/05/1999 do Ủy ban nhân dân quận G cấp, để khởi kiện tranh chấp đối với ông.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Văn D trình bày:

Cha mẹ ông có tất cả là 08 người con, ông đại diện cho 06 anh chị em trong gia đình, ông xác nhận trước khi cha ông chết có hứa là sau khi cha ông chết sẽ cho căn nhà kể trên cho ai là người chăm sóc cụ. Sau khi cha ông cụ C chết mẹ ông là cụ N và tất cả các anh em trong gia đình lập văn tự cho nhà và đất vợ chồng ông H2 và bà H1 là người chăm sóc cha ông. Đến thời điểm hiện nay gia đình ông vẫn giữ nguyên ý kiến kể trên; nếu tại phiên tòa hôm nay ông H2 vẫn cương quyết không chia ½ căn nhà cho bà H1 (em dâu) thì ông và gia đình sẽ hủy giấy cho nhà chung hai vợ chồng ông H2 và bà H1, mà sẽ đồng ý để 06 phần của anh em ông chia cho bà H1, hai phần còn lại giao cho ông H2.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau :

Về tố tụng: Tòa án nhân dân quận G đưa vụ án ra xét xử ngày 12/06/2017, đến ngày 20/06/2017 ông H2 kháng cáo; ngày 27/06/2017 bà H1 kháng cáo. Căn cứ Khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự kháng cáo trong hạn luật định.

Trong quá trình điều tra thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ vào giấy phép mua bán chuyển dịch nhà cửa số 522/GP – UBQ ngày 20/05/1989 và giấy chứng nhận quyền sử dụng ruộng đất số 833/GCN – RĐ ngày 01/11/1990 của Ủy ban nhân dân quận G thì vợ chồng cụ Lê Văn C và Phạm Thị N là chủ sở hữu hợp pháp đối với nhà, đất trên tại số 6/113C Đường L, Phường M, quận G. Bà H1 không chứng minh được tài sản kể trên là tài sản chung của vợ chồng nên không chấp nhận đơn kháng cáo của bà H1. Ông H2 và bà H1 xác nhận giá trị phần xây dựng tầng 1 của căn nhà là do ông H2 và bà H1 bỏ ra, xác nhận là tài sản chung của ông H2 và bà H1 là phần xây dựng như trên, căn nhà thuộc sở hữu của cụ C và bà cụ N nên các đồng thừa kế có trách nhiệm trả cho bà H1 giá trị phần xây dựng là có cơ sở, vì vậy chấp nhận kháng cáo của ông H2.

Đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông H2, bác kháng cáo của bà H1, sửa một phần bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của bà Bùi Thị Kim H1 và ông Lê Văn H2 làm trong thời hạn luật định và hợp lệ nên đươc chấp nhận xem xét.

Về nội dung kháng cáo:

Bà Bùi Thị Kim H1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu công nhận quyền sở hữu căn nhà và quyền sử dụng đất ở tại số 6/113C (số mới là 736/121/32) Đường L, Phường M, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản chung của vợ chồng bà và ông H2 tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Bà yêu cầu nhận ½ căn nhà theo hiện vật, nhận phần bên phải từ ngoài nhìn vào nhà; chi phí ngăn đôi căn nhà bà đồng ý tự nguyện chịu.

Ông Lê Văn H2 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, ông yêu cầu các đồng thừa kế của cha ông phải có trách nhiệm trả lại cho bà H1 phần giá trị xây dựng tầng lầu một của căn nhà đang tranh chấp.

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét:

Nguồn gốc nhà và đất tại địa chỉ số 6/113C (số mới là 736/121/32) Đường L, Phường M, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh:

Căn cứ vào giấy phép mua bán chuyển dịch nhà cửa số 522/GP –UBQ ngày 20/05/1989 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (tạm thời) số 883/GCN –RĐ ngày 01/11/1990 do Uỷ ban nhân dân quận G, Thành phố Hồ Chí Minh cấp thì căn nhà kể trên do ông Lê Văn C và bà Phạm Thị N là chủ sở hữu với diện tích xây dựng là 84m^2, thuộc thửa số 26 và 27, tờ bản đồ số 2, Phường M, quận G, diện tích đất là 410m^2.

Căn cứ vào giấy phép mua bán chuyển dịch nhà cửa số 522/GP- UBQ ngày 20/05/1989 do Ủy ban nhân dân quận G cấp và tờ khai chuyển dịch tài sản nộp lệ phí trước bạ ngày 16/01/1990 đối với căn nhà kể trên, do ông Bùi Tất D kê khai và phần kiểm tra tính lệ phí trước bạ của cơ quan thuế xác nhận thực trạng tài sản là "nhà trệt, mái dầu, vách gạch… trệt chính 8x6,2 = 49,6m^2; bếp mái dầu, vách cót, cột cây: 8x2,7=21,6m^2"; Tờ đăng ký nhà đất do ông H2 kê khai lập ngày 01/08/1999 ghi nhận diện tích khuôn viên là 160m^2, diện tích nhà 48m^2, diện tích trại heo là 64m^2; Văn tự cho nhà ngày 30/08/1993 căn nhà dài 6m; ngang 8m, diện tích đất là 8m x 20m. Bản đồ địa chính thửa đất đo vẽ ngày 30/05/2006 thể hiện chiều rộng của căn nhà là 8,15m. Như vậy từ thời điểm ông C nhận chuyển giao tài sản từ ông Bùi Tất D (năm 1990), đến khi bà N và các anh em của ông H2 làm văn tự cho nhà và ông H2 đăng ký kê khai nhà đất năm 1999 và đến thời điểm hiện nay căn nhà vẫn không thay đổi chiều ngang của căn nhà so với ban đầu.

Căn cứ vào công văn số 462/VPĐKQSDĐĐ ngày 26/08/2013 của Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất quận G cho biết căn nhà đang tranh chấp thuộc thửa 58, tờ

bản đồ số 43, Phường M (theo tài liệu đo mới năm 2001) có diện tích 162,9m^2 nằm một phần thửa 26 tờ bản đồ số 2, Phường M, quận G (theo tài liệu 299/TTG – CP)

Căn nhà mang số 6/113C (số mới là 736/121/32) Đường L, Phường M, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh có diện tích khuôn viên là 173,9m^2, thuộc thửa 58, tờ bản đồ số 43, Phường M, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (bản đồ địa chính thửa đất do Công ty Cổ phần Phát triển nhà S lập ngày 30/05/2006 đã được Phòng Quản lý đô thị quận G kiểm tra nội nghiệp).

Trước khi được cho nhà, ông H2 và bà H1 có phần đất diện tích 246m^2 thuộc thửa số 26, tờ bản đồ số 2, Phường M, quận G, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 565/GCN –RĐ, do Ủy ban nhân dân quận G cấp ngày 30/07/1988. Ông H2 bán cho chị ông là bà Lê Thị H3 diện tích là 75,10m^2 và bà Lê Thị M diện tích là 76,30m^2; diện tích còn lại (246 -{75,10 +76,30} = 94,60m^2), theo ông H2 khai là bán cho ông Bùi Đình T là cha ruột của ông Bùi Tất D, ông Bùi Đình T cho ông Bùi Tất D, sau này ông Bùi Tất D bán lại cho cha mẹ ông H2 (việc mua bán bằng giấy tay). Ông H2 khai ông Bùi Tất D khi cất nhà lấn sang phần đất của ông mua thuộc thửa 26 diện tích là 80m^2 nhưng chứng cứ kể trên cho thấy điện tích nhà đang tranh chấp một phần nằm trong thửa 26 là 23m^2 như vậy cho thấy lời khai của ông H2 là chưa chính xác.

Với những chứng cứ kể trên cho thấy căn nhà (nhà và đất) đang tranh chấp có nguồn gốc là do cha mẹ ông H2 tạo lập.

Về xác lập quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại địa chỉ: Số 6/113C (số mới là 736/121/32) Đường L, Phường M, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh:

Sau khi sang nhượng nhà và đất của ông Bùi Tất D vào năm 1990, cha mẹ ông H2 chia cho các người con của các cụ, phần còn lại cụ C và cụ N hứa sẽ cho người con nào chăm sóc cha mẹ khi tuổi già. Vợ chồng ông H2 và bà H1 chung sống cùng cụ C và cụ N tại căn nhà trên, sau khi cụ C qua đời vào năm 1992, đến ngày 30/08/1993 cụ N và các anh chị em của ông H2 làm văn tự cho nhà và đất đối vợ chồng ông H2 và bà H1.

Tại phiên tòa ông H2 xác nhận mẹ ông (cụ N) sau khi lập di chúc vào năm 2002 cho ông tài sản trên, thì cho đến trước khi chết, cụ N không thay đổi hay hủy bỏ di chúc bằng hình thức văn bản nào. Ngày 09/12/2002 cụ N di chúc để phần tài sản của cụ trong căn nhà tranh chấp kể trên cho ông H2 (bút lục 384); Ngày 29/08/2005 tại đơn xin hủy ủy quyền, cụ N yêu cầu hủy giấy ủy quyền ngày 20/01/2005 tại giấy có nội dung: "… Nay tôi làm đơn này có nguyện vọng hủy ủy quyền trên không cho con tôi là Lê Văn H2 phần tài sản này nữa …" (bút lục 269).

Như vậy cho thấy trước khi chết (ngày 05/04/2007) ý chí của cụ đã thay đổi việc cho căn nhà trên đối với ông H2.

Tại cấp sơ thẩm, các anh em của ông H2 (trừ ông H2 và ông H4) có ý kiến yêu cầu hủy giấy cho tặng ngày 30/08/1993 đối với căn nhà và đất đang tranh chấp. Tại tòa cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm ông D đại diện cho 06 người con của cụ C và

cụ N xác nhận 06 anh chị em của ông bao gồm : Ông bà Lê Thị M, Lê Văn D, Lê Văn L1, Lê Hữu T2, Lê Hữu T3 và Lê Thị H3 nếu Tòa án xác nhận nhà và đất là di sản thừa kế của cha mẹ thì các ông bà đồng ý cho tặng phần sở hữu của mình cho bà H1.

Như vậy cho thấy nhà và đất tranh chấp kể trên có nguồn gốc là tài sản của cụ C và cụ N. Sau khi cụ C chết, gia đình đã làm thủ tục tặng cho nhà và đất cho vợ chồng ông H2 và bà H1 nhưng ông H2 và bà H1 chưa làm thủ tục đăng ký sang tên. Sau khi khởi kiện tranh chấp tài sản thì cụ N làm di chúc cho tặng ông H2 phần tài sản của cụ và sau đó cụ N đã thay đổi ý kiến trình bày không cho tài sản ông H2 nữa. Qua nhiều năm khởi kiện, tranh chấp, lời khai của các bên trong vụ án có nhiều thay đổi và chứng cứ tạo lập sau khi khởi kiện làm mâu thuẫn với chứng cứ khởi kiện ban đầu, nhưng cho đến thời điểm xét xử hiện nay các đồng thừa kế (06 anh em) của cụ C và cụ N thừa nhận cho tài sản bà H1 và ông H2.

Tại cấp sơ thẩm, sau khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử, các đồng thừa kế của cụ C và cụ N có đơn yêu cầu độc lập chia thừa kế tài sản tranh chấp kể trên, cấp sơ thẩm không chấp nhận là phù hợp với Khoản 2 Điều 201 Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đồng thừa kế có ý kiến quyền sở hữu tài sản thuộc về họ, sau khi được chia sẽ cho bà H1. Nếu trong trường hợp hủy án sơ thẩm giao về sơ thẩm để giải quyết thừa kế trong cùng vụ án này, thì bản chất vụ án vẫn không thay đổi vẫn là tranh chấp tài sản có nguồn gốc tạo lập của cha mẹ và ai là người được nhận tài sản. Vụ án đã thụ lý giải quyết qua 17 năm, nếu còn kéo dài thời gian giải quyết vụ án là không thể. Sáu anh chị em của ông H2 (trừ ông H2 và ông H4) thống nhất chia tài sản trên cho hai vợ chồng (bà H1 06 phần ông H2 02 phần) nhưng bà H1 tự nguyện nhận 1/2 trị giá tài sản tranh chấp là có lợi cho ông H2 và 06 người anh em của ông H2 đồng ý. Vì vậy Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu của bà H1 chia căn nhà kể trên cho bà H1 và ông H2 mỗi người nhận 1/2 giá trị tài sản.

Căn nhà có chiều ngang là 8,15m, dài là 20m nên việc ngăn đôi căn nhà theo chiều dọc, nhận tài sản theo hiện vật là phù hợp với quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa bà H1 tự nguyện chịu chi phí ngăn đôi căn nhà. Đây là yêu cầu tự nguyện của bà H1 nên hội đồng xét xử chấp nhận.

Do chấp nhận việc chia đôi tài sản kể trên cho ông bà H1, Hùng nên chấp nhận một phần kháng cáo của ông H2, ông H2 không phải trả 1/2 chi phí sửa chữa nhà cho bà H1.

Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm:

Ngày 10/10/2008 bà Bùi Thị Kim H1 có đơn yêu cầu xin miễn án phí do gia đình khó khăn, được Ủy ban nhân dân Phường M, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận (bút lục 417).

Ngày 29/10/2008 ông Lê Văn H2 có đơn xin miễn nộp tiền án phí, đã được Ủy ban nhân dân Phường M, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận (bút lục 416).

Vì vậy căn cứ vào Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 13, Khoản 9 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Toà án miễn tiền án phí cho bà Bùi Thị Kim H1 và ông Lê Văn H2. Hoàn lại tiền tạm ứng án phí là 3.500.000 (ba triệu năm trăm ngàn) đồng cho bà H1 đã nộp theo biên lai thu tiền số 000896 ngày 16 tháng 11 năm 2002 của Thi hành án dân sự quận G (nay là Chi cục Thi hành án dân sự quận G).

Án phí dân sự phúc thẩm:

Do sửa bản án sơ thẩm nên căn cứ vào Khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sư, người kháng cáo là ông H2 và bà H1 không phải nộp án phí. Hoàn lại cho ông H2 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu số AA/2016/0018832 ngày 21/06/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận G. Hoàn lại cho bà H1 300.000 đồng án phí phúc thẩm theo biêu lai thu số AA/20160018897 ngày 27/06/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận G.

Với những chứng cử kể trên Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147 và Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự có hiệu lực thi hành từ ngày 01/07/2016;

Căn cứ Điều 14 và Điều 42 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986;

Căn cứ Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000;

Căn cứ vào Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn là bà Bùi Thị Kim H1.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn là ông Lê Văn H2.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Bùi Thị Kim H1.

1/ Căn nhà (giá trị nhà và đất) mang số 6/113C (số mới là 736/121/32) Đường L, Phường M, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh có diện tích khuôn viên là 173,9m^2, thuộc thửa 58, tờ bản đồ số 43, Phường M, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (bản đồ địa chính thửa đất do Công ty Cổ phần Phát triển nhà S lập ngày 30/05/2006 đã được Phòng Quản lý đô thị quận G kiểm tra nội nghiệp) là tài sản chung của ông Lê Văn H2 và bà Bùi Thị Kim H1.

1.1/ Bà Bùi Thị Kim H1 và ông Lê Văn H2 mỗi người được hưởng 1/2 căn nhà (gồm giá trị nhà và đất), nhận bằng hiện vật, theo chiều dọc của căn nhà. Bà H1 nhận

1/2 căn nhà, từ ngoài đường nhìn vào phía bên phải căn nhà. Ông H2 nhận phần còn lại phía bên trái căn nhà.

1.2/ Bà Bùi Thị Kim H1 tự nguyện chịu chi phí ngăn đôi theo chiều dọc của căn nhà.

1.3/ Bà H1 và ông H2 có quyền và nghĩa vụ liên hệ Cơ quan Nhà Nước có thẩm quyền để tiến hành các thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở đối với phần được chia.

1.4/ Các ông bà đang ở thuê bao gồm Lê Thành T6, Đỗ Thị L2, Trần Thị L3, Đào Thị L4 và Mai Thị T7 có nghĩa vụ bàn giao lại các phòng cho thuê cho ông H2 và bà H1.

2/ Về án phí:

2.1/ Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Bùi Thị Kim H1 và ông Lê Văn H2 được miễn án phí.

Hoàn lại cho bà H1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.500.000 đồng theo biên lai thu số 000896, ngày 16/11/2002 của Thi hành án dân sự quận G (nay là Chi cục Thi hành án dân sự quận G), Thành phố Hồ Chí Minh.

2.2/ Án phí phúc thẩm:

Ông H2 và bà H1 không phải nộp án phí.

Hoàn lại cho ông H2 số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai thu số AA/2016/0018832 ngày 21/06/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoàn lại cho bà H1 số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai thu số AA/2016/0018897 ngày 27/06/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thi hành tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND quận G;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Chi cục THADS quận G;
- Các đương sự;
- Lưu: VT; Hồ sơ vụ án.

Võ Thị Mỹ Hạnh